

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 84/2025/DS-PT
Ngày: 16 - 4 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũng
Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Cao Ngọc Quý – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:** Bà Đoàn Thị Kim Tuyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2025/TLPT-DS ngày 12 tháng 02 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 94/2024/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 47/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Văn Thị H; Địa chỉ: Tổ A, ấp Đ, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Văn Thị H: Luật sư Huỳnh Thị Kiều D – Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố C.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Trường A; Địa chỉ: Tổ A, ấp Đ, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Nguyễn Trường A: Luật sư Nguyễn Anh T – Văn phòng Luật sư Nguyễn Anh T thuộc Đoàn Luật

sư tỉnh V.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Văn N; Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

2. Anh Võ Tấn H1; Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

3. Anh Nguyễn Khắc H2; Địa chỉ: Tổ A, ấp H, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Người làm chứng:

1. Bà Nhan Thị B

2. Bà Nhan Thị K

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp Đ, xã Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Văn Thị H, bị đơn anh Nguyễn Trường A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 18/7/2024, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/8/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Văn Thị H trình bày:

Bà Văn Thị H và anh Nguyễn Trường A (G) có mối quan hệ họ hàng nên bà H có cho anh Nguyễn Trường A vay tiền nhiều lần để nhận hàng buôn bán. Cụ thể: Ngày 01/6/2019 cho A vay số tiền 40.000.000 đồng; Ngày 01/12/2019 cho A vay số tiền 40.000.000 đồng; Ngày 05/6/2020 cho A vay số tiền 20.000.000 đồng và ngày 30/6/2020 cho A vay số tiền 50.000.000 đồng. Tổng số tiền anh Nguyễn Trường A đã vay là 150.000.000 đồng, các lần giao tiền không có biên nhận do chỗ chị em. Quá trình vay tiền của bà H thì anh A đóng lãi đầy đủ với lãi suất 1%/tháng cho đến tháng 6/2023 thì không đóng.

Ngày 17/6/2022, anh Nguyễn Trường A qua nhà bà H vay thêm số tiền 70.000.000 đồng, do bà H trực tiếp đưa cho A nhận bằng tiền mặt, lý do vay tiền A nói là Nguyễn Văn N, sinh năm 1986 vay tiền nên để yêu cầu N ký tên vào biên nhận nợ với bà H và bà H đồng ý. Anh A đã đóng lãi đến hết tháng 6/2023 thì ngưng, mức lãi suất 1%/tháng. Từ lúc vay tiền cho đến nay anh A chưa trả nợ gốc.

Nay bà Văn Thị H yêu cầu Toà án giải quyết buộc anh Nguyễn Trường A

trả cho bà tổng số tiền nợ gốc 220.000.000 đồng (trong đó, có số tiền 70.000.000 đồng theo biên nhận ngày 17/6/2022 do Nguyễn Văn N ký nhận) và yêu cầu tính lãi từ ngày 01/7/2023 cho đến ngày xét xử ngày 14/11/2024 với lãi suất 1%/tháng, tạm tính đến tháng 6/2024 = 26.400.000 đồng, tổng vốn và lãi là 246.400.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Trường A trình bày:

Anh Nguyễn Trường A và bà Văn Thị H có mối quan hệ là chị em bạn dì ruột. Trước đây khoảng năm 2015, anh A có mượn tiền của bà Văn Thị H, có mượn và có trả, từ năm 2020 trở về trước thì có giao dịch tiền nhưng từ năm 2020 anh đã trả tiền cho bà H hoàn tất, hiện tại không còn nợ tiền bà H. Các mốc thời gian mượn tiền anh A không nhớ do lâu quá, có mượn tiền và có đóng lãi đầy đủ và đã trả vốn xong, đến thời điểm này anh không còn nợ tiền bà H. Trước đây mượn tiền không có làm biên nhận nên các lần đóng lãi và trả tiền gốc cũng không có làm biên nhận với bà H.

Ngày 17/6/2022, anh Nguyễn Trường A có đến nhà bà H với anh Nguyễn Văn N, lý do anh N nhờ anh A giới thiệu với bà H để anh N vay số tiền 70.000.000 đồng, tại nhà bà H anh N mượn của bà H số tiền 70.000.000 đồng với lãi suất 4%/tháng, hai bên giao nhận tiền và có làm biên nhận, việc mượn tiền giữa anh N với bà H ngày 17/6/2022 anh A không có liên quan, không có ký vào biên nhận tiền, chỉ là người làm chứng, về tiền lãi do anh N đóng trực tiếp cho bà H, lúc nào anh N không có thời gian đóng thì gửi tiền nhờ anh A đóng dùm.

Anh Nguyễn Trường A không đồng ý trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Văn Thị H vì anh không còn nợ bà H, sự việc bà H trình bày là không đúng và số tiền bà H đưa ra không phù hợp, vì bà H yêu cầu lãi 1,8%/tháng sẽ có sự chênh lệch nên mới có việc họp mặt giải quyết tiền hai bên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N trình bày:

Việc mượn tiền giữa bà Văn Thị H và anh Nguyễn Trường A thì anh N không biết rõ, anh chỉ biết và liên quan đến số tiền 70.000.000 đồng giữa anh A và bà H trình bày. Ngày 17/6/2022, anh đang ở nhà, thì anh A điện thoại kêu anh lên nhà bà H có việc, giữa anh A và bà H đã ghi sẵn giấy mượn tiền và yêu cầu anh N ký tên. Anh A là người nhận tiền 70.000.000 đồng của bà H. Việc anh N ký tên vào biên nhận với nội dung “Tôi có nhận số tiền 70.000.000 đồng” nhưng thực chất anh N không có nhận số tiền 70.000.000 đồng mà chỉ nhận được số

tiền 10.000.000 đồng từ anh A. Khi nhận tiền anh A nói “Sẵn ký lấy 70.000.000 đồng là cho 03 người, là tôi, anh A và anh H1”, trong khi đó anh H1 nhận 20.000.000 đồng, giao dịch giữa anh A và anh H1 thì anh N không chứng kiến và không biết. Lý do anh N không nhận tiền 70.000.000 đồng mà ký vào biên nhận là vì trước đây anh có nợ của anh A số tiền bìa (nhưng đã giải quyết xong).

Số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng thì anh N đóng cho anh A được 01 tháng, từ tháng 8/2022 cho đến nay là anh N không có đóng cho anh A.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Tấn H1 trình bày:

Việc vay, mượn tiền giữa bà Văn Thị H và anh Nguyễn Trường A anh H1 không biết rõ. Đối với số tiền 70.000.000 đồng anh cũng không biết. Còn sự việc ngày 18/6/2022 anh có mượn của anh A số tiền 20.000.000 đồng là đúng, không tính lãi, anh H1 đã trả cho anh A một số tiền, đến thời điểm này chỉ còn nợ anh A số tiền 1.600.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Khắc H2 trình bày:

Việc mượn tiền giữa anh A với bà H thì anh H2 không biết rõ, giữa anh H2 với anh A có nợ tiền qua lại là tiền chơi số đề. Anh không đồng ý trừ cán tiền nợ của anh sang cho mẹ anh là bà H theo đề xuất của anh Nguyễn Trường A.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 94/2024/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2024 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 378/2025/QĐ-SCBSBA ngày 17/3/2025 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26; Điều 35; Điều 147; Điều 91; Điều 92; Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 116; Điều 119; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao. Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Văn Thị H đối với bị đơn anh Nguyễn Trường A.

Buộc anh Nguyễn Trường A có nghĩa vụ trả bà Văn Thị H tổng số tiền vốn, lãi tính từ ngày 18/7/2024 đến ngày 18/11/2024 là 154.980.000

đồng. Trong đó, vốn là 150.000.000 đồng, lãi là 4.980.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi suất chậm thi hành án, tương ứng với thời gian chưa hành án theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Văn Thị H đối với số tiền 70.000.000 đồng theo Giấy nhận tiền ngày 17/6/2022.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm; nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 02 tháng 12 năm 2024, bị đơn anh Nguyễn Trường A có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Văn Thị H về việc buộc anh A trả cho bà H số tiền 150.000.000 đồng và lãi; Đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm đối với quyết định về số tiền 70.000.000 đồng.

Ngày 04 tháng 12 năm 2024, nguyên đơn bà Văn Thị H có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm giải quyết buộc bị đơn anh Nguyễn Trường A phải trả cho bà H các số tiền:

- Số tiền 70.000.000 đồng và tiền lãi 1%/tháng từ tháng 6/2023 đến ngày 20/11/2024 (17 tháng) bằng 11.900.000 đồng. Tổng cộng 81.900.000 đồng.

- Phần tiền lãi của số tiền 150.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng từ tháng 6/2023 đến ngày 20/11/2024 (17 tháng) bằng 25.500.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo đối với bị đơn về việc buộc anh Nguyễn Trường A trả cho bà tổng số tiền nợ gốc số tiền 70.000.000 đồng và tiền lãi 1%/tháng từ tháng 6/2023 đến ngày 20/11/2024 (17 tháng) bằng 11.900.000 đồng theo biên nhận ngày 17/6/2022 do Nguyễn Văn N ký nhận. Nguyên đơn rút yêu cầu kháng cáo về việc buộc anh A trả tiền lãi của số tiền 150.000.000 đồng là 1%/tháng từ tháng 6/2023 đến ngày 20/11/2024 (17 tháng) bằng số tiền 25.500.000 đồng.

Bị đơn anh A vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Anh A không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 150.000.000 đồng và lãi theo yêu cầu nguyên đơn. Vì năm 2019 khi anh nhận tiền bảo hiểm anh đã trả cho bà H tiền vốn, lãi xong nhưng không yêu cầu bà H ký nhận. Việc bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện,

yêu cầu kháng cáo về việc buộc anh A trả cho bà tổng số tiền nợ gốc số tiền 70.000.000 đồng theo biên nhận ngày 17/6/2022 do Nguyễn Văn N ký nhận thì anh A đồng ý.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện bị đơn đối với số tiền 70.000.000 đồng và lãi phát sinh và bị đơn đồng ý. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trên của nguyên đơn. Nguyên đơn rút yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu tính tiền lãi của số tiền 150.000.000 đồng là 1%/tháng từ tháng 6/2023 đến ngày 20/11/2024 (17 tháng) bằng số tiền 25.500.000 đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu trên của nguyên đơn. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh A không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền vốn vay 150.000.000 đồng và lãi theo quy định và cho rằng đã trả cho nguyên đơn xong vào năm 2019 nhưng nguyên đơn không thừa nhận. Đề nghị bác kháng cáo anh A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh A. Sửa bản án sơ thẩm. Số tiền 150.000.000 đồng nguyên đơn khởi kiện nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh anh A có nợ số tiền trên. Thời điểm năm 2020 dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp không có việc anh A vay tiền bà H để sử dụng. Do đó, bản án sơ thẩm buộc anh A trả cho bà H tiền vốn 150.000.000 đồng và lãi phát sinh 4.980.000 đồng là không có căn cứ. Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện bị đơn đối với số tiền 70.000.000 đồng và lãi phát sinh và bị đơn đồng ý. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trên của nguyên đơn. Nguyên đơn rút yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu tính tiền lãi của số tiền 150.000.000 đồng là 1%/tháng từ tháng 6/2023 đến ngày 20/11/2024 (17 tháng) bằng số tiền 25.500.000 đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu trên của nguyên đơn

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 1, 4 Điều 308, Điều 311, điểm b khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức, thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của bà Văn Thị H đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Văn Thị H về việc anh Nguyễn Trường A trả cho bà số tiền 70.000.000 đồng và lãi theo quy định pháp luật. Bà H được quyền khởi kiện lại vụ án đối với số tiền 70.000.000 đồng theo thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của bà Văn Thị H. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Trường A. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 94/2024/DS-ST ngày 20/11/2024 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Văn Thị H đối với bị đơn anh Nguyễn Trường A.

Buộc anh Nguyễn Trường A có nghĩa vụ trả bà Văn Thị H tổng số tiền vốn, lãi tính từ ngày 18/7/2024 đến ngày 18/11/2024 là 154.980.000 đồng (Một trăm năm mươi bốn triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng). Trong đó, vốn là 150.000.000 đồng, lãi là 4.980.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà H chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và anh A phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N, anh Võ Tấn H1, anh Nguyễn Khắc H2 được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự trên.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Văn Thị H rút một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo về việc buộc anh Nguyễn Trường A trả cho bà Văn Thị H số tiền 70.000.000 đồng, lãi theo giấy nhận tiền ngày 17/6/2022 và nguyên đơn rút yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu tính tiền lãi của số tiền 150.000.000 đồng là 1%/tháng từ tháng 6/2023 đến ngày 20/11/2024 (17 tháng) bằng số tiền 25.500.000 đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu trên của nguyên đơn. Bị đơn anh Nguyễn Trường A đồng ý với việc rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo trên của nguyên đơn.

Xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà H đối với số tiền 70.000.000 đồng, lãi theo quy định pháp luật là hoàn toàn tự nguyện. Do đó, căn cứ Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện trên của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu kháng cáo về việc tính tiền lãi của số tiền 150.000.000 đồng với yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng từ tháng 6/2023 đến ngày 20/11/2024 (17 tháng) bằng 25.500.000 đồng và đồng ý tính lãi của cấp sơ thẩm mức lãi suất 0,83%/tháng với số tiền lãi là 4.980.000 đồng. Căn cứ khoản 3 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu trên của nguyên đơn.

[2] Bà Văn Thị H khởi kiện yêu cầu anh A trả số tiền vay 150.000.000 đồng. Cụ thể các lần vay tiền: Ngày 01/6/2019 vay số tiền 40.000.000 đồng; Ngày 01/12/2019 vay số tiền 40.000.000 đồng; Ngày 05/6/2020 vay số tiền 20.000.000 đồng và ngày 30/6/2020 vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận 1%/tháng. Theo bà H trình bày do bà và anh A có mối quan hệ họ hàng nên khi cho vay bà không buộc anh A viết biên nhận vay tiền. Quá trình vay tiền thì anh A đã đóng lãi cho bà H đến tháng 6/2023 thì ngưng cho đến nay và anh A chưa trả vốn vay cho bà. Còn anh A thừa nhận tại biên bản đối chất ngày 20/9/2024 (BL 60-62) và tại phiên tòa phúc thẩm, anh A cho rằng trước năm 2013, anh A có vay tiền bà H khoảng 02 - 03 lần, tổng số tiền là 150.000.000 đồng. Các lần vay do là chị em họ hàng nên bà H không buộc anh viết biên nhận vay. Năm 2019 khi lãnh tiền bảo hiểm xã hội một lần anh đã trả xong vốn, lãi cho bà H, khi trả anh không lập biên nhận trả tiền và anh A thừa nhận sau thời điểm năm 2019 anh không có vay mượn khoảng tiền nào khác của bà H. Như vậy, anh A thừa nhận có vay tiền bà H 150.000.000 đồng. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì đây là tình tiết không phải chứng minh.

Tuy nhiên, về mốc thời gian vay tiền thì hai bên khai không thống nhất nhau và bà H cho rằng anh A chưa trả vốn, nợ lãi từ tháng 6/2023 đến nay, còn anh A cho rằng đã trả xong tiền vốn vay 150.000.000 đồng và lãi phát sinh.

Xét tại Bản tự khai ngày 19/8/2024 (BL 30) anh A cho rằng anh có vay tiền của bà H nhưng anh A đã hoàn tất trả vốn, lãi cho bà H bằng cách cân trừ qua số tiền mà anh A vay dùm cho con của bà H là anh Nguyễn Khắc H2 và tại tường trình ngày 24/3/2025 anh A thừa nhận tại cuộc họp gia đình ngày 03/7/2024, có mặt anh A, bà H hai bên thống nhất anh A trả cho mẹ con bà H,

anh H2 số tiền 167.000.000 đồng và bà H, anh H2 trả cho anh A số tiền 132.000.000 đồng. Sau khi cân trừ thì anh A còn thiếu bà H số tiền 35.000.000 đồng. Sau khi thỏa thuận xong bà Nhan Thị B là mẹ ruột anh A đã đến nhà bà H trả cho bà H số tiền 35.000.000 đồng nhưng không lập biên nhận. Tuy nhiên, bà H, anh H2 không thừa nhận lời trình bày của anh A về nội dung thỏa thuận trừ cán nợ và cho rằng số tiền anh H2 nợ anh A không liên quan số tiền anh A nợ bà H.

Xét lời trình bày của anh A trước sau không thống nhất và có sự mâu thuẫn về thời điểm trả số tiền vay 150.000.000 đồng. Anh A cho rằng đến năm 2019 anh đã trả xong số tiền vay 150.000.000 đồng và lãi phát sinh. Sau thời điểm trả anh không có vay, mượn hay phát sinh giao dịch khác với bà H nhưng tại cuộc họp gia đình ngày 03/7/2024 anh thừa nhận còn nợ bà H, anh H2 số tiền 167.000.000 đồng. sau khi cân trừ nợ anh H2 con bà H thì anh còn nợ bà H 35.000.000 đồng và sau đó đã trả xong. Ngoài lời trình bày thì anh A không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả xong tiền vốn vay 150.000.000 đồng và lãi phát sinh cho bà H.

Do đó, anh A kháng cáo cho rằng số tiền 150.000.000 đồng anh vay bà H anh đã trả xong là không có căn cứ chấp nhận. Vì vậy, án sơ thẩm xử buộc anh A có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền vốn vay 150.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Về phần lãi của số tiền vay 150.000.000 đồng Tòa án sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 0,83%/tháng với số tiền lãi là 4.980.000 đồng. Anh A kháng cáo không đồng ý trả vốn, lãi nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh đã trả cho bà H. Các đương sự đều thừa nhận số tiền trên vay không có hợp đồng vay, không có thỏa thuận thời hạn vay. Bà H cho rằng lãi suất vay hai bên thỏa thuận là 1%/tháng. Tuy nhiên, anh A cho rằng khi vay số tiền 150.000.000 đồng bà H tính lãi suất 4%/tháng. Căn cứ theo Điều 5, 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/02/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao Tòa án sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 0,83%/tháng với số tiền lãi là 4.980.000 đồng là có căn cứ. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh A.

[4] Về án phí:

Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 3.500.000 đồng theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 13065 ngày 10/12/2024 và số tiền 6.160.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 12815 ngày 18/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã

Bình Minh. Sau khi khấu trừ hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí là 2.660.000 đồng.

Anh Nguyễn Trường A phải chịu số tiền 7.749.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh A đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 13057 ngày 06/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bình Minh sẽ được khấu trừ. Sau khi khấu trừ buộc anh A nộp số tiền 7.749.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 299; khoản 3 Điều 284; khoản 1, 4 Điều 308; Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 1,4 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức, thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Văn Thị H. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Trường A. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 94/2024/DS-ST ngày 20/11/2024 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng các Điều 116; Điều 119; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao. Tuyên xử:

1. Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của bà Văn Thị H về việc buộc anh Nguyễn Trường A trả cho bà H số tiền 70.000.000 đồng và lãi theo quy định pháp luật. Bà H được quyền khởi kiện lại vụ án đối với số tiền 70.000.000 đồng theo thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Văn Thị H đối với bị đơn anh Nguyễn Trường A.

Buộc anh Nguyễn Trường A có nghĩa vụ trả bà Văn Thị H tổng số tiền vốn, lãi tính từ ngày 18/7/2024 đến ngày 18/11/2024 là 154.980.000 đồng (Một trăm năm mươi bốn triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng). Trong đó, vốn là 150.000.000 đồng, lãi là 4.980.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi suất chậm thi

hành án, tương ứng với thời gian chưa hành án theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí:

Bà Văn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 3.500.000 đồng và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 13065 ngày 10/12/2024 và số tiền 6.160.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 12815 ngày 18/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B. Sau khi khấu trừ hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí là 2.660.000 đồng (Hai triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng).

Anh Nguyễn Trường A phải chịu số tiền 7.749.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh A đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 13057 ngày 06/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B sẽ được khấu trừ. Sau khi khấu trừ buộc anh A nộp số tiền 7.749.000 đồng (Bảy triệu bảy trăm bốn mươi chín ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- CA: 01;
- TACC: 01;
- VKSND TVL: 02;
- TAND TX.B: 01;
- Chi Cục THADS TX.B: 01;
- Dương sự: 05;
- HCTP: 01;
- KTNV: 01;
- Lưu: 04.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Sơn Nữ Phà Ca